

ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ CHỈ THANG ĐỘ LƯỢNG HÓA CỦA BÀI TẬP CHỈ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN BÁCH HỒNG *

Tóm tắt: Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ đánh giá trong phần kết quả của bài tập chỉ ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Nghiên cứu thống kê tần suất và phân tích nguồn lực hiện thực hóa tiểu loại Lượng hóa trong hệ thống Thang độ của Khung thẩm định theo thuyết đánh giá của Martin và White (2005). Kết quả nghiên cứu cho thấy cả bài báo tiếng Anh và tiếng Việt đều có nhiều đánh giá về số lượng hơn khối lượng và phạm vi. Các tác giả người Anh sử dụng đánh giá lượng hóa nhiều hơn các tác giả Việt Nam. Kết quả thu được hy vọng là nguồn tham khảo hữu ích cho các tác giả khi trình bày sản phẩm nghiên cứu của mình nhằm tăng tính thuyết phục của bài viết.

Từ khóa: Ngôn ngữ đánh giá, thang độ, lượng hóa, số lượng, khối lượng.

Abstract: This study compares and contrasts the Graduation system of the Result section of English linguistic articles with Vietnamese ones. The study analyses the frequency and studies in-depth the realizations of the Quantification subsystem of the Appraisal framework of Martin and White (2005). Results show that both English and Vietnamese articles employ Quantification of Number more frequently than Mass and Extent. English writers deploy more Quantifications in their articles than Vietnamese linguists. It is hoped that the study can be of reference for scientists when they write their research article to improve its persuasion and effectiveness.

Key words: Evaluative language, graduation, quantification, number, mass.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, ngôn ngữ đánh giá nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới. Các nghiên cứu tiếp cận “đánh giá” từ nhiều hướng khác nhau. Một quan niệm tiêu biểu là “đánh giá” (evaluation) là một tập hợp nghĩa được thể hiện trong một văn bản nhất định, có sử dụng đa dạng các tài nguyên ngôn ngữ. Người tiên phong phân tích ngôn ngữ đánh giá theo quan điểm này là Martin và White [5]. Dựa trên lý thuyết về đánh giá của mình, Martin và White đã mô hình hóa thành khung thẩm định “Appraisal framework”. Khung thẩm định này đã được lựa chọn làm cơ sở lý thuyết để phân tích ngôn ngữ đánh giá trong nhiều nghiên cứu trên các nguồn ngữ liệu khác nhau, phục vụ các mục đích nghiên cứu khác nhau. Chẳng hạn, phân tích ngôn ngữ đánh giá dựa trên thể loại [2], nhằm chứng minh tính ứng dụng của khung thẩm định trong hoạt động dạy và học [4], hay kiểm tra khả năng áp dụng khung thẩm định trên các ngôn ngữ khác nhau [1],...

Tuy được tiếp cận trên nhiều phương diện nhưng phân tích ngôn ngữ đánh giá trên thể loại bài báo khoa học chuyên ngành

* ThS - Trường Đại học Thương Mại, Email: hongnguyen.dhtm@tmu.edu.vn

ngôn ngữ trong sự đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt là một hướng nghiên cứu mới chưa được đào sâu phân tích, đặc biệt ở Việt Nam nơi khái niệm ngôn ngữ đánh giá và khung thẩm định còn khá mới mẻ. Do đó, chúng tôi thực hiện một nghiên cứu nhỏ về đối chiếu ngôn ngữ thể hiện thang độ lượng hóa trong phần kết quả của bài tập chỉ ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Nghiên cứu hy vọng góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận về ngôn ngữ đánh giá và kết quả nghiên cứu có thể phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng có liên quan.

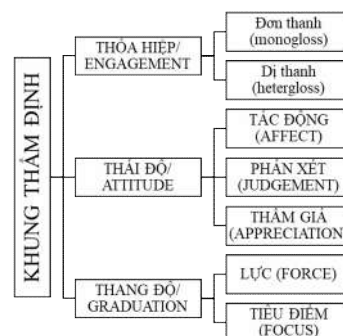
2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khung thẩm định của Martin và White

Với nỗ lực nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá một cách hệ thống, Martin và đồng nghiệp đã đưa ra Khung thẩm định (Appraisal Framework - AF). Ba hệ thống quan trọng trong AF là Thái độ (Attitude), Thỏa hiệp (Engagement) và Thang độ (Graduation) (Hình 1). Hệ thống thái độ chỉ cảm xúc của con người, bao gồm những xúc cảm tương tác, đánh giá hành vi và thẩm giá vật chất. Hệ thống Thỏa hiệp liên quan đến nguồn gốc của thái độ và giọng điệu xung quanh các quan điểm trình bày trong diễn ngôn. Hệ thống Thang độ nói tới việc xếp loại mức độ đánh giá bằng cách nhấn mạnh các cảm xúc hay làm mờ ranh giới phân loại các phạm trù. Mỗi hệ thống chính được chia nhỏ thành các tiểu hệ thống, chẳng hạn, hệ thống thái độ được chia thành tác động (affect), phán xét (judgement) và thẩm giá (appreciation). Tiếp đó, mỗi tiểu hệ thống Tác động, Phán xét và Thẩm giá lại được chia nhỏ thành các nhóm nghĩa khác nhau.

2.2. Hệ thống Thang độ

Cả hệ thống Thái độ và hệ thống Thỏa hiệp đều có chung đặc điểm là khả năng phân cấp độ (gradability). Ở hệ thống Thái độ,

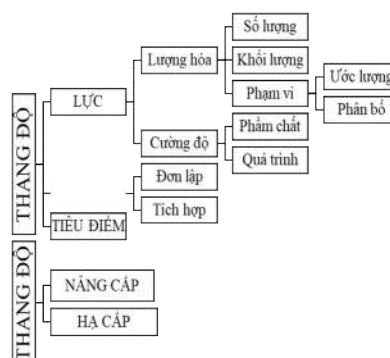


Hình 1. Tổng quát các nguồn nghĩa đánh giá (theo [5, tr.38])

thuộc tính phân cấp chỉ mức độ tích cực/tiêu cực hoặc sự tăng lên, giảm xuống của nghĩa đánh giá được sử dụng, trong khi ở hệ thống Thỏa hiệp, thuộc tính này chỉ mức độ tham gia của người nói/viết vào phát ngôn được nêu ra. Do đó, Martin và White nhấn mạnh rằng, xét theo khía cạnh này thì Thang độ là “trung tâm của hệ thống thẩm định” [5, tr.136] và Thái độ và Thỏa hiệp là hai khía cạnh của Thang độ với sự khác nhau về bản chất nghĩa được phân cấp. Ví dụ:

- **Khá vui/quite happy** - **rất vui/very happy** - **cực kỳ vui/extremely happy** (phân cấp nghĩa chỉ Thái độ)

- **Có lẽ anh ta làm vỡ lọ hoa/he possibly broke the vase** - **chắc hẳn anh ta làm vỡ lọ hoa/definitely he broke the vase** (phân cấp mức độ Thỏa hiệp)



Hình 2. Hệ thống Thang độ (theo [5, tr.154])

Thang độ (Hình 2) được chia thành hai tiểu hệ thống dựa trên phạm trù được đánh

giá: Lực (force) và Tiêu điểm (focus).

Lực bao gồm những đánh giá Cường độ (intensification) và lượng hóa (quantification).

- Cường độ được dùng để chỉ việc phân độ phẩm chất (*khá tốt/quite good, rất tốt/very good*) và quá trình (*điều này ảnh hưởng lớn đến họ/this affects them greatly*). Từ vựng thường thể hiện thái độ với đánh giá phẩm chất (*amazingly/đáng kinh ngạc*) và thường không thể hiện thái độ với đánh giá quá trình (*run fast/chạy nhanh*).

- Lượng hóa: Đánh giá lượng hóa áp dụng với những thực thể, không phải phẩm chất hay quá trình. Lượng hóa thể hiện sự ước lượng không chính xác về số lượng (*một vài/a few, nhiều/many*), hình khối, vóc dáng hay quy mô, kích thước (*nhỏ/small, lớn/large, mỏng/thin, dày/thick, nhẹ/light, nặng/heavy,...*) và phạm vi thời gian và không gian, trong đó thời gian và không gian được đo theo độ gần xa (proximity) (*gần/near, xa/far; gần đây/recent, cổ xưa/ancient*) hay sự phân bố (*bền lâu/long-lasting, ngắn hạn/short-term,...*).

Lực (cả Cường độ và Lượng hóa) đóng vai trò quan trọng trong việc chỉ thái độ, đặc biệt khi không thể hiện thái độ hiện ngôn. Khi lực nâng cấp được áp dụng, nó chỉ người nói/viết cam kết tối đa với quan điểm đang được đưa ra và đồng nhất mạnh mẽ người đọc với quan điểm đó. Ngược lại, hạ cấp độ thường áp dụng khi người nói/viết chỉ thể hiện sự đồng thuận một phần hoặc rằng tác giả đang mất dần sự đồng thuận với quan điểm được nêu ra.

Tiêu điểm chủ yếu được áp dụng với những phạm trù về bản chất không thể phân cấp độ được. Theo đó, Tiêu điểm là sự biểu đạt để xác nhận mức độ vật được đánh giá khớp với gốc giả định như: nâng cấp nhằm chỉ rõ, khẳng định đặc điểm của nguyên mẫu (*thật, đúng/true, real, genuine*) hoặc hạ cấp để mô tả sự vật chỉ có quan hệ ngoại

biên với phạm trù (*kiểu/kind of, phần nào/of sorts, ...*). Ví dụ:

- Đây là một tình yêu lãng mạn đích thực/*This is a true romantic love.*

- Tôi muốn một ít chất liệu đại loại như vải/*I want some fabric of sorts.*

2.3. Bài báo khoa học

Phân tích thể loại, cụ thể là phân tích cấu trúc tu từ của bài báo khoa học từ lâu đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, tiên phong là Swales [8]. Theo Swales, bài báo khoa học có cấu trúc cơ bản gồm ba phần chính: Mở đầu (Introduction), Phương pháp (Methods) và Kết quả/Thảo luận/Kết luận (Results Discussion/Conclusion).

Sau Swales, nhiều nghiên cứu khác đã được thực hiện, một mặt nhằm khảo chứng sự phù hợp của cấu trúc mà Swales đưa ra, mặt khác chứng minh những khác biệt về chuyên ngành có thể ảnh hưởng đến cấu trúc các phần khác nhau của bài báo khoa học [6], [9]. Nhiều nghiên cứu khác đi sâu phân tích cấu trúc tu từ theo từng phần của bài báo, chỉ ra các bước, các hành động tu từ (HĐTT) mà các tác giả thực hiện, theo các trình tự nhất định, để đạt được mục tiêu của từng phần nói riêng và cả bài báo nói chung [3], [10].

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học, nghiên cứu mang tính tổng thể và đầy đủ nhất về cấu trúc tu từ của thể loại bài báo khoa học là công trình của Pho [7] - nghiên cứu phân tích cấu trúc tu từ của toàn bộ bài báo từ phần tóm lược đến phần kết luận trong sự đối chiếu giữa chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng và công nghệ giáo dục. Mô hình tổng thể và phù hợp chuyên ngành này, vì thế, được chúng tôi lựa chọn để tham khảo trong quá trình phân tích các HĐTT của ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt của mình. (xem Bảng 1).

Phần	Các hành động tu từ và bước thể hiện
Tóm lược	- Trình bày nghiên cứu - Miêu tả phương pháp - Tóm tắt kết quả - Thảo luận
Mở đầu	- Thiết lập lãnh địa - Thiết lập khoảng trống nghiên cứu - Trình bày nghiên cứu hiện tại
Phương pháp	- Miêu tả quy trình thu thập dữ liệu - Miêu tả quy trình phân tích dữ liệu
Kết quả (hoặc kết quả và thảo luận)	- Chuẩn bị cho việc trình bày kết quả - Báo cáo các kết quả cụ thể - Nhận xét về các kết quả cụ thể
Thảo luận Kết luận (hoặc Kết luận)	- Chuẩn bị cho phần trình bày thảo luận - Nêu bật kết quả tổng thể của nghiên cứu - Thảo luận các kết quả của nghiên cứu - Rút ra kết luận/Tuyên bố kết luận - Đánh giá nghiên cứu - Các suy luận từ nghiên cứu

Bảng 1. Cấu trúc tu từ của bài báo chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng (phỏng theo [7])

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào phân tích cấu trúc tu từ của phần Kết quả (hoặc Kết quả và Thảo luận) của bài báo. Theo mô hình trên, phần này bao gồm ba HĐTT: 1- chuẩn bị cho việc trình bày kết quả. Trước khi trình bày các kết quả cụ thể, người viết có thể nhắc lại quá trình thu thập và phân tích dữ liệu hay cung cấp những thông tin liên quan; 2- Báo cáo các kết quả cụ thể; 3- Nhận xét các kết quả. Ở đây các tác giả đưa ra nhận xét cá nhân hoặc giải thích về các kết quả vừa trình bày.

Các tác giả có thể trình bày kết quả nghiên cứu theo các cách khác nhau nhưng nhìn chung đều vận dụng những HĐTT trên. Họ có thể vận dụng đầy đủ, theo đúng trình tự hoặc chỉ lựa chọn một HĐTT nào đó hay đảo trình tự các HĐTT theo chủ ý của mình. Phân tích của chúng tôi sẽ chỉ rõ phong cách trình bày cấu trúc phần Kết quả ở cả hai khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Ngữ liệu

Khối liệu bao gồm 35 bài báo tiếng Anh và 35 bài báo tiếng Việt chuyên ngành ngôn ngữ học, xuất bản trong thời gian 5 năm từ 2015 đến 2019 bởi các tạp chí uy tín hàng đầu về lĩnh vực ngôn ngữ học trong nước và trên thế giới. Các bài tạp chí được mã hóa thành ký hiệu từ Eres 1 đến Eres 35 (tiếng Anh) và Vres 1 đến Vres 35 (tiếng Việt).

3.2. Phương pháp

Trong phạm vi của nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung phân tích một nhánh của khung thẩm định là tiểu loại lượng hóa của hệ thống Thang độ. Cụ thể, chúng tôi phân tích các nguồn lực lượng hóa được sử dụng trong phần kết quả của bài báo, từ đó, phân loại chúng theo các nhóm số lượng, khối lượng và phạm vi và theo thang độ nâng cấp hay hạ cấp. Các thống kê được thực hiện sau đó cho thấy bức tranh toàn cảnh về tần suất, tính phân cấp, nguồn lực hiện thực hóa của lượng hóa theo từng hành động tu từ trong phần kết quả. Để thực hiện những nội dung trên, nghiên cứu của chúng tôi vận dụng những phương pháp cụ thể sau:

Phương pháp miêu tả được sử dụng để phân tích đặc điểm và cách nhận diện ngôn ngữ đánh giá theo từng nhóm nghĩa của tiểu loại lượng hóa. Dựa trên những phân tích đó, ngôn ngữ đánh giá được xác định và phân loại, miêu tả và giải nghĩa hàm ý đánh giá của tác giả.

Thủ pháp thống kê, phân loại được sử dụng với mục đích hệ thống hóa ngôn ngữ đánh giá tìm được theo các tiểu loại, cho thấy kết quả chính xác về số lượng của từng tiểu loại, tần suất xuất hiện của chúng theo cấu trúc của phần kết quả và trên toàn khối liệu.

4. Kết quả

Tiêu hệ thống lực chia thành hai tiểu loại: lượng hóa và cường độ. Nhóm lượng hóa gồm những đánh giá mang tính ước lượng về số lượng (number), khối lượng (mass) và phạm vi (extent). Nguồn lực đánh giá lượng hóa được chúng tôi phân tích từ các khía cạnh sau: 1- tần suất các tiểu loại lượng hóa, 2- tỉ lệ phân cấp lượng hóa (nâng cấp/ hạ cấp), 3- nguồn lực hiện thực hóa lượng hóa và 4- tần suất lượng hóa theo các HĐTT của phần kết quả.

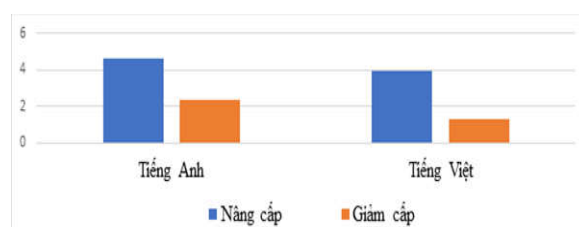
4.1. Tần suất các phân loại của nhóm lượng hóa

	Số lượng	Khối lượng	Phạm vi	Tổng số
Tiếng Anh	4,77	2,18	0,44	7,39
Tiếng Việt	3,50	1,78	0,48	5,76

Bảng 2. Tần suất của nhóm lượng hóa trong tiếng Anh và tiếng Việt (Tỉ lệ/1.000 từ)

Nhìn bảng kết quả trên ta thấy sự tương đồng hoàn toàn về tỉ lệ xuất hiện của các tiểu loại lượng hóa trên cả hai khối liệu. Cụ thể, thang độ số lượng xuất hiện dày đặc nhất, ước lượng về phạm vi ít được sử dụng nhất. Tuy nhiên, cũng có điểm khác biệt. Đó là xét về tổng số lượng đánh giá thì khối liệu tiếng Anh nhiều hơn khối liệu tiếng Việt nhưng tần suất sử dụng các đánh giá phạm vi của khối liệu tiếng Việt lại nhỉnh hơn khối liệu tiếng Anh một chút.

4.2. Tỉ lệ phân cấp thang độ lượng hóa



Hình 3. Tỉ lệ phân cấp lượng hóa tiếng Anh và tiếng Việt

Hình 3 cho thấy các đánh giá lượng hóa của hai ngôn ngữ đều chú trọng hơn đến

nâng cấp, ít hoặc hạn chế đánh giá hạ cấp. Trong tiếng Anh, nâng cấp thang độ cao gấp gần 2 lần hạ cấp, trong tiếng Việt tỉ lệ này cao gấp 3 lần. Điều đó có nghĩa là, khi trình bày Kết quả, cả tác giả người Anh và người Việt đều chú trọng đưa ra các đánh giá nhằm nhấn mạnh số lượng, khối lượng hơn là làm giảm nhẹ ấn tượng về các con số. Các tác giả Việt Nam thể hiện sự chênh lệch này nhiều hơn các tác giả Anh.

4.3. Nguồn lực hiện thực hóa lượng hóa

Do tần suất các nguồn lực hiện thực hóa lượng hóa chủ yếu là số lượng và khối lượng, phạm vi chỉ xuất hiện rất ít, nên ở phần này, chúng tôi tập trung trình bày chi tiết các nguồn lực hiện thực hóa số lượng và khối lượng.

4.3.1. Hiện thực hóa số lượng

Tiếng Anh

Có 337 đánh giá nâng cấp ước lượng về con số và 187 đánh giá hạ cấp. Khi muốn nhấn mạnh đến số lượng, người viết dùng những từ như *a lot*, *a number of*, *all*, *considerable*, *majority*,... trong đó từ được dùng phổ biến nhất là *all* và *many*.

Để ước lượng số lượng ít, các từ như *few*, *little*, *only*, *several*, *some*,... được sử dụng, trong đó nhiều nhất là *some* và *only*.

Ví dụ:

(1) ... *Victor had **various** management roles in this company over the course of his lifetime.* (Eres 5) - Tăng cấp

(*Victor có **nhều** vai trò quản lý khác nhau ở công ty này trong suốt cuộc đời mình*)

(2) *The initial success rate for this is **only** around 60 - 70% ...* (Eres 32) - Hạ cấp

(*Tỉ lệ thành công ban đầu cho việc này **chỉ** khoảng 69 - 70%*)

Các tác giả luôn thể hiện đánh giá của mình khi ước lượng một số lượng nào đó. Chẳng hạn, trong ví dụ (1), người viết muốn nhấn mạnh rằng Victor thực hiện **nhieu** vai trò trong công ty. Với sự lựa chọn từ đánh giá *various*, người đọc có thể tưởng tượng ra số lượng lớn các nhiệm vụ khác nhau mà Victor thực hiện mà người viết muốn nhấn mạnh. Hay để đưa ra nhận định cá nhân rằng số lượng ít, ít hơn so với bình thường, người viết thêm từ *only-chỉ* trong ví dụ (2). Việc thêm từ đánh giá (*only*) vào trước từ chỉ số lượng vừa thể hiện đánh giá của cá nhân người viết vừa gây ấn tượng cho người đọc về tỉ lệ thành công rất thấp được báo cáo.

Tiếng Việt

Có 238 đánh giá nâng cấp số lượng, được thể hiện qua 25 cách diễn đạt khác nhau, trong đó được sử dụng phổ biến nhất là từ *nhieu* và *tất cả*.

Các đánh giá hạ cấp xuất hiện 81 lần, qua 17 cách diễn đạt, sử dụng phổ biến nhất là từ *một số* và *ít*. Nhiều cụm từ phụ định được sử dụng để hiện thực hóa hạ cấp số lượng như *không đáng kể*, *hầu như không có*,...

Ví dụ:

(3) ... 2 bộ sách này vẫn còn được nhắc đến **rất nhiều** và những lần tái bản đều được **đông đảo** bạn đọc nhiệt tình đón nhận. (Vres 8) - Tăng cấp

(4) **Chỉ còn một số** lượng **ít ỏi** trong tổng số người tham gia nghiên cứu biết được **vài** câu thành ngữ, tục ngữ, nhưng họ chỉ hiểu sơ sài về ý nghĩa hàm chứa. (Vres 9) - Hạ cấp

Cách đánh giá số lượng của người Việt rất đa dạng. Trong ví dụ (3), người viết liên tục đưa ra hai đánh giá nâng cấp về số lượng (*rất nhiều*, *đông đảo*) để nhấn mạnh sự phổ biến của bộ sách. Người viết chắc hẳn cũng

có thiện cảm với bộ sách và muốn chứng minh cho người đọc thấy giá trị của bộ sách qua tính phổ biến của nó bằng cách nhấn mạnh đánh giá về số lượng. Ngược lại, để hạ cấp đánh giá số lượng, người viết có thể kết hợp nhiều từ vựng đánh giá như *chỉ còn* + *một số* + *ít ỏi* trong ví dụ (4) để nhấn mạnh số lượng rất ít người tham gia nghiên cứu biết đến thành ngữ tục ngữ. Các đánh giá này đều không nêu ra con số chính xác nhưng gợi cho người đọc ấn tượng về số lượng rất ít, sự không phổ biến của kiến thức về thành ngữ, tục ngữ. Qua đó, thái độ của tác giả đã được người đọc cảm thụ chính xác.

4.3.2. Hiện thực hóa khối lượng

Tiếng Anh

Có 171 đánh giá nâng cấp, hiện thực hóa qua 23 cách diễn đạt khác nhau, trong đó xuất hiện nhiều nhất là các từ chỉ độ *cao* (*higher/high/highest*), *lớn* (*larger/large/largest/largely*), *rộng* (*broader/broad, wide/wider*).

Đánh giá hạ cấp miêu tả khối lượng được vận dụng 68 lần, thể hiện qua 15 cách diễn đạt với tần suất phổ biến nhất là những từ mang nghĩa *thấp* (*low/lower/lowest*), *nhỏ* (*small/smaller/smallest*). Ví dụ:

(5) ... Pretz and colleagues (2003) summarize a **large** literature on problem solving by listing the common stages involved in solving a problem. (Eres 10) - Tăng cấp

(Pretz và các đồng nghiệp đã tóm tắt một lượng tài liệu **lớn** về giải quyết vấn đề bằng cách liệt kê các giai đoạn phổ biến liên quan đến việc giải quyết vấn đề.)

(6) In some cases, **small** corrections have been made to the written expression in the assignments. (Eres 1) - Hạ cấp

(Trong một số trường hợp, những sửa chữa **nhỏ** đã được thực hiện đối với cách diễn đạt dạng văn bản trong bài tập)

Tiếng Việt

Có 123 đánh giá nâng cấp khối lượng, thể hiện qua 16 cụm từ khác nhau, phổ biến nhất là các từ mang nghĩa *cao/cao hơn/cao nhất, lớn/lớn hơn/lớn nhất*.

Có 39 đánh giá hạ cấp, thể hiện qua 16 từ/cụm từ, xuất hiện nhiều nhất là các từ mang nghĩa *thấp/thấp hơn/thấp nhất*. Ví dụ:

(7) *Ngoài lỗ hổng kiến thức tương đối lớn, các kỹ năng ngôn ngữ của sinh viên còn rất hạn chế,...* (Vres 20) - Tăng cấp

(8) *Giá trị phán xét tiêu cực vẫn xuất hiện, tuy nhiên chỉ chiếm một tỉ lệ thấp, khoảng 4%.* (Vres 27) - Hạ cấp

4.4. Tỷ lệ lượng hóa theo các hành động tu từ của phần kết quả

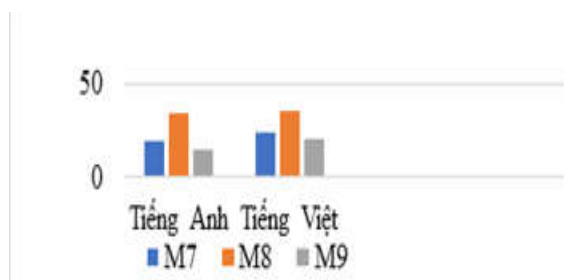
Phần kết quả gồm 3 HĐTT, chúng tôi mã hóa lần lượt là M1, M2, M3. M1 là phần người viết chuẩn bị cho việc trình bày kết quả bằng cách nhắc lại quy trình thu thập, phân tích dữ liệu, nêu lại câu hỏi nghiên cứu hay cung cấp các thông tin cơ sở của nghiên cứu. M2 là trọng tâm của phần kết quả với các báo cáo về từng kết quả cụ thể. M3 gồm các nhận xét, giải thích của tác giả về các kết quả đã nêu.

4.4.1. Tỷ lệ vận dụng các hành động tu từ trong phần kết quả

Theo số liệu nghiên cứu thu được, trong khối liệu tiếng Anh, các HĐTT có tần suất sử dụng khác nhau, với M2 xuất hiện ở hầu hết tất cả các bài báo, M1 xuất hiện ở 19/35 bài còn M3 được sử dụng ít nhất, chỉ 15/35 bài. Cụ thể hơn, có sáu bài có đủ ba HĐTT M1-M2-M3, có 10 bài chỉ có HĐTT M1-M2, 10 bài thuần túy phân tích kết quả, chỉ có duy nhất M2, có bốn bài chỉ có M2, M3. Các tác giả không chỉ triển khai các HĐTT một lần trong phần kết quả mà ở nhiều bài, người viết

sử dụng lặp đi lặp lại một số HĐTT nhiều lần (16/35 bài). Ngoài ra, các tác giả cũng có xu hướng thay đổi trình tự của các HĐTT, chẳng hạn, Eres 5 trình bày kết quả theo trình tự M2-M3-M1-M3 và lặp đi lặp lại nhiều lần, hay Eres 8 có trình tự M2-M1-M2-M3.

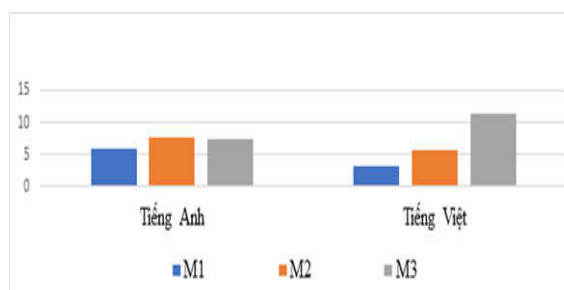
Trong khối liệu tiếng Việt, số lần vận dụng các HĐTT lần lượt là M2 (35), M1 (24) và M3 (21). Có 16 bài trình bày kết quả nghiên cứu theo đúng trình tự M1-M2-M3. Có sáu bài chỉ có M1-M2, năm bài chỉ có M2 và bốn bài chỉ có M2-M3. Ở 11/30 bài, người viết thay đổi trình tự các HĐTT.



Hình 4. Tần suất triển khai các hành động tu từ trong phần kết quả

Nhìn chung, các tác giả người Việt sử dụng cả ba HĐTT nhiều hơn các tác giả người Anh. Các bài viết tiếng Việt đảo thứ tự và lặp lại các HĐTT nhiều hơn các bài viết tiếng Anh.

4.4.2. Tỷ lệ lượng hóa theo các hành động tu từ của phần kết quả



Hình 5. Tỷ lệ lượng hóa theo các hành động tu từ của phần kết quả

Hình trên cho thấy các đánh giá lượng hóa được vận dụng với tỉ lệ khác nhau theo các HĐTT trong phần Kết quả. Ở khối liệu tiếng Anh, tỉ lệ lượng hóa được sử dụng tương đối bằng nhau ở 3 HĐTT, trong đó, các đánh giá lượng hóa được sử dụng nhiều nhất ở M2 và ít nhất ở M1. Trong khối liệu tiếng Việt, có sự chênh lệch rõ rệt về tần suất sử dụng các đánh giá lượng hóa ở 3 HĐTT. Cụ thể, M3 có nhiều đánh giá nhất, cao gấp đôi M2 và gấp gần 4 lần M1.

So sánh hai khối liệu ta thấy sự khác biệt rõ ràng về phong cách sử dụng đánh giá lượng hóa giữa người Anh và người Việt. Trong khi người Anh nêu các đánh giá lượng hóa nhiều nhất ở M2 thì người Việt tập trung nhiều nhất ở M3. Tần suất đánh giá ở M3 trong tiếng Việt dày đặc hơn nhiều so với HĐTT M2 trong khối liệu tiếng Anh. Ngoài ra, sự chênh lệch về tần suất đánh giá lượng hóa giữa các HĐTT trong khối liệu tiếng Anh không lớn, trong khi ở khối liệu tiếng Việt lại rất rõ rệt. Điều này dẫn đến mật độ đánh giá lượng hóa ở HĐTT M1 và M2 trong tiếng Việt thấp hơn so với phần tương ứng ở khối liệu tiếng Anh.

Tóm lại, người Việt đưa ra rất nhiều đánh giá lượng hóa ở HĐTT M3 của phần Kết luận khi họ nhận xét, giải thích các kết quả nghiên cứu vừa trình bày ở M2, đồng thời rất hạn chế đánh giá lượng hóa ở HĐTT M1 khi giới thiệu lại một số thông tin để chuẩn bị cho phần trình bày kết quả. Người Anh thì đưa ra đánh giá lượng hóa ở HĐTT M2 là nhiều nhất - khi trình bày các kết quả nghiên cứu cụ thể. Tuy nhiên, ở M1 và M3, số lượng đánh giá lượng hóa cũng chỉ ít hơn một chút chứ không đáng kể. Điều đó có nghĩa là, người Anh chú trọng trong việc đưa ra các đánh giá trong toàn bộ phần kết quả chứ không trọng tâm vào một phần cụ thể.

5. Thảo luận và kết luận

Từ những kết quả phân tích trên, ta có thể khái quát những nét tương đồng và khác biệt trong phong cách đánh giá lượng hóa của người Anh và người Việt như sau:

Điểm tương đồng: Trong nhóm lượng hóa, các đánh giá tập trung vào ước lượng số lượng nhiều nhất, tiếp đến là ước lượng khối lượng và ít nhất là ước lượng về phạm vi. Các đánh giá thiên về nâng cấp, ít đánh giá hạ cấp. Điều này cho thấy các tác giả muốn thể hiện thái độ tích cực hơn. Nguồn lực hiện thực hóa số lượng của cả hai khối liệu đều dùng nhiều nhất là các từ mang nghĩa *nhiều/many*, *tất cả/all* và *một số/some*. Các từ đánh giá khối lượng chủ yếu là các từ mang nghĩa *cao/high*, *lớn/large*, *thấp/low*. Ngoài ra, tỉ lệ vận dụng các HĐTT từ cao đến thấp đều là M2-M1-M3.

Điểm khác biệt: Tần suất của lượng hóa tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt. Người Việt vận dụng 3 HĐTT trong phần kết quả nhiều hơn người Anh. Phong cách vận dụng lượng hóa theo các HĐTT của người Anh và người Việt khác nhau. Người Anh chú ý vận dụng các đánh giá lượng hóa tương đối đồng đều ở cả 3 HĐTT nhưng người Việt chú trọng nhất khi đưa ra đánh giá ở HĐTT M3 - nhận xét kết quả và rất hạn chế đưa ra đánh giá ở M1- cung cấp một số thông tin chuẩn bị cho phần trình bày kết quả.

Nhìn chung, kết quả cho thấy những điểm giống và khác nhau trong cách tư duy và thể hiện đánh giá của các nhà khoa học trong nước và trên thế giới khi trình bày báo cáo khoa học. Các bài tạp chí tiếng Anh được lựa chọn trong khối liệu là những bài đã trải qua hội đồng thẩm định khắt khe,

được đăng trên các tạp chí uy tín nhất trên thế giới. Bài báo của họ được công nhận không chỉ ở các đóng góp về mặt khoa học mà còn có thể coi là điển mẫu cho cách thức trình bày một bài báo, xét từ ngôn ngữ đến cấu trúc. Do đó, những kết quả thu được về cách thức đánh giá lượng hóa có thể là nguồn tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu Việt Nam trong quá trình viết bài công bố kết quả nghiên cứu của mình. Chẳng hạn, các tác giả cần mạnh dạn đưa ra nhiều đánh giá hơn, không chỉ tập trung vào một phần nhất định mà có thể lồng đánh giá của mình khi trình bày các kết quả nghiên cứu cụ thể. Phong cách sử dụng ngôn ngữ đánh giá như trình bày ở trên có thể là nguồn tham khảo để các nhà nghiên cứu trẻ, thiếu kinh nghiệm học hỏi trong quá trình viết bài của mình. Cách thức thể hiện đánh giá phù hợp là một điểm thu hút sự quan tâm của độc giả và thể hiện dấu ấn cá nhân của tác giả. Khi dấu ấn của người viết đủ rõ, người đọc sẽ cảm thấy như đang giao tiếp với người viết trong bài báo chứ không chỉ dừng lại ở việc đọc một báo cáo kết quả. Điều này càng làm tăng sức hấp dẫn và hiệu quả của bài báo khoa học.

Ngôn ngữ đánh giá phân tích qua lăng kính khung thẩm định của Martin và White có nhiều phân nhánh mà bài viết này chưa đi sâu phân tích, đây là khoảng trống mà chúng tôi hy vọng các nghiên cứu tiếp theo có thể hoàn thành với mong muốn cung cấp bức tranh đầy đủ nhất về cách thức các nhà

ngôn ngữ học thể hiện ngôn ngữ đánh giá trong bài viết của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bang, M., - H., & S-I Shin., "A corpus-based study of green discourse in the South Korean press in comparison with the US press", *Sociolinguistics*, No.20(1), pp.79-110, 2012.
- [2] Helander, R., *Appraisal in political speech: A comparative study of Winston Churchill and Tony Blair*, Bachelor's degree essay, Lund University, 2014.
- [3] Lin, L. & Evans, S., "Structural patterns in empirical research articles: A cross-disciplinary study", *English for Specific Purposes*, No.31(3), pp.150-160, 2012.
- [4] Liu, X., "An application of appraisal theory to teaching college English reading in China", *Journal of Language Teaching and Research*, No.1(2), pp.133-135, 2010.
- [5] Martin, J. R., & White, P. R., *The language of evaluation: Appraisal in English*, Palgrave/Macmillan, London/New York, 2005.
- [6] Peng, P., "Organizational features in chemical engineering research articles", in T. Dudley-Evans (Ed.), *Genre analysis and ESP ELR journal*, pp.79-116, University of Birmingham, January 1987.
- [7] Pho, P. D., "How can learning about the structure of research articles help international student?", Paper presented at *The 19th international ISANA international education conference*, Auckland, New Zealand, 2008.
- [8] Swales, J., *Genre analysis: English in academic and research settings*, Cambridge University Press, New York, 1990.
- [9] Wood, A., "An examination of the rhetorical structures of authentic chemistry texts", *Applied linguistics*, No.3(2), pp.121-143, 1982.
- [10] Yang, R. & Allison, D., "Research articles in applied linguistics: Structures from a functional perspective", *English for specific purposes*, No.23 (3), pp.264-279, 2004.